**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ – HỌC KÌ 2 – TIN HỌC 11**

**Câu 1: Chức năng của hệ QTCSDL**

A. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển việc truy cập vào CSDL; B. Tất cả 3 đáp án

C. Cung cấp môi trường cập nhật dữ liệu và khai thác dữ liệu; D. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL;

**Câu 2: Cập nhật dữ liệu là:**

A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng B. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

C. Thay đổi DL trong bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi D. Thay đổi cấu trúc của bảng

**Câu 3: Chế độ nào cho phép thực hiện cập nhật dữ liệu trên bảng một cách đơn giản?**

A. Chế độ hiển thị trang dữ liệu B. Chế độ biểu mẫu C. Chế độ thiết kế D. Một đáp án khác

**Câu 4: Khi nào thì có thể nhập dữ liệu vào bảng?**

A. Ngay sau khi cơ sở dữ liệu được tạo ra. B. Bất cứ khi nào có dữ liệu.

C. Bất cứ lúc nào cần cập nhật dữ liệu. D. Sau khi bảng đã được tạo trong cơ sở dữ liệu.

**Câu 5: Phát biểu nào *sai* trong các phát biểu sau**?

A. Có thể thêm bản ghi vào giữa các bản ghi đã có trong bảng

B. Có thể sử dụng phím Tab để di chuyển giữa các ô trong bảng ở chế độ trang dữ liệu

C. Tên trường có thể chứa các kí tự số và không thể dài hơn 64 kí tự

D. Bản ghi đã bị xóa thì không thể khôi phục lại được

**Câu 6: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:**

A. Enter B. Space C. Tab D. Delete

**Câu 7: Để chỉnh định khóa chính cho bảng bằng cách click vào?**

A. Primary Key B. Relationships C. View D. Save

**Câu 8: Trong Access, từ Filter có ý nghĩa gì?**

A. Tìm kiếm dữ liệu B. Lọc dữ liệu C. Sắp xếp dữ liệu D. Xóa dữ liệu

**Câu 9: Biểu tượng nào sau đây là biểu tượng của khóa chính**

A. Biểu tượng  B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

**Câu 10: Nút lệnh nào sau đây dùng đề tạo liên kết giữa các bảng**

A. Relationships B. Edit Relationships C. Filter D. Selection

**Câu 11: Để mở cửa sổ tạo liên kết giữa các bảng ta thực hiện thao tác theo phương án nào sau đây**

A. Database Tools \Relationships B. Create \Relationships C. Home \Relationships D. Table \Ships

**Câu 12: Khóa ngoài của một bảng là gì?**

A. Một trường của bảng này và đồng thời là khóa của một bảng khác B. Một trường bất kỳ.

C. Phải là trường khóa chính của bảng đó D. Là trường có trong bảng này nhưng không có trong bảng khác

**Câu 13: Phương án nào sau đây dùng để sửa liên kết giữa các bảng**

A. chuột phải vào đường liên kết 🡺 Edit Relationships B. chuột phải vào đường liên kết 🡺 Show Table

C. chuột phải vào đường liên kết 🡺Hide Table D. chuột phải vào đường liên kết 🡺 Delete

**Câu 14: Chọn phương án sai. Liên kết giữa các bảng cho phép:**

A. Khóa dữ liệu, không cho tạo thêm dữ liệu mới gây dư thừa B. Có thể thông tin tổng hợp từ nhiều bảng

C. Nhất quán dữ liệu D. Tránh được dư thừa dữ liệu

**Câu 15: Sắp xếp các bước theo đúng thứ tự thực hiện để tạo liên kết giữa hai bảng:**

1. Kéo thả trường khóa làm liên kết từ bảng phụ tới bảng chính 2. Chọn các tham số liên kết

3. Hiển thị hai bảng (các trường) muốn tạo liên kết 4. Mở cửa sổ Relationships

A. 2→4→1→3     B. 4→3→1→2 C. 4→2→3→1      D. 3→1→4→2

**Câu 16: Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :**

A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa

C. Trường liên kết hai bảng phải là kiểu dữ liệu số D. Trường liên kết hai bảng phải khác về kiểu DL

**Câu 17. Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?**

A. Database Tools → Relationships → Delete → Yes B. Click phải chuột, chọn Delete → Yes

C. Click phải chuột, chọn Edit Relationsnhips → Delete → Yes D. Bấm Phím Delete → Yes

**Câu 18. Chọn phương án với các cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống: “**Mọi hệ QTCSDLQH đều có cơ chế đảm bảo ……DL không vi phạm ràng buộc ……. đối với các liên kết giữa các bảng”

A. cập nhật, khóa ngoài B. cập nhật, dữ liệu C. khai thác, khóa ngoài D. tạo lập, dữ liệu

**Câu 19: Chọn đ.án sai. Vì sao khi lập mối QH giữa hai trường của 2 bảng nhưng Access lại ko chấp nhận**

A. Vì bảng chưa nhập dữ liệu B. Vì hai bảng này đang sử dụng (mở cửa sổ table)

C. Vì hai trường tham gia vào dây quan hệ khác kiểu dữ liệu(data type), khác chiều dài (field size)

D. Vì hai trường tham gia vào dây quan hệ không có trường nào là khóa chính

**Câu 20: Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?**

A. Queries     B. Forms      C. Tables      D. Reports

**Câu 21: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :**

A. Tính toán các trường B. Sửa cấu trúc bảng C. Xem, nhập và sửa dữ liệu D. Lập báo cáo

**Câu 22: Mục đích chính của biểu mẫu là gì?**

A. Hiển thị dữ liệu một cách trực quan và dễ đọc B. Cho phép người dùng xem và cập nhật dữ liệu.

C. Tạo ra các báo cáo và biểu đồ từ dữ liệu. D. Tạo các liên kết giữa các bảng dữ liệu khác nhau

**Câu 23: Chỉnh sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:**

A. Thiết kế B. Trang dữ liệu C. Biểu mẫu D. Thuật sĩ

**Câu 24: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:**

A. Sửa đổi thiết kế cũ B. Thiết kế mới cho biểu mẫu , sửa đổi thiết kế cũ

C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ

D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu.

**Câu 25: Biểu mẫu cho xem dữ liệu ở một số trường của một bảng các nút dùng để:**

A. Lưu lại biểu mẫu hiện thời

B. Chuyển đến xem bản ghi đứng trước hoặc đứng sau bản ghi hiện thời

C. Mở chế độ biểu mẫu chỉ cho phép xem

D. Các bản ghi được sắp xếp theo thứ tự của một trường nào đó

**Câu 26: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:**

A. Create 🡺Table Design B. Create 🡺 Form Wizard

C. Create 🡺 Query Wizard D. Create 🡺 Report Design

**Câu 27: Chọn đáp án sai về biểu mẫu trong CSDL**

A. Biểu mẫu cho xem DL được sửa đổi dữ liệu B. Hỗ trợ tra cứu thông tin trong CSDL ở phạm vi cho phép

C. Hiển thị các bản ghi theo thứ tự sắp xếp của 1 trường nào đó D. Có thể hiển thị các trường từ nhiều bảng

**Câu 28: Câu truy vấn khai thác dữ liệu của SQL có cấu trúc cơ bản là?**

A. SELECT….INNER JOIN…WHERE B. FORM…INNER JOIN…ON

C. SELECT….FROM…WHERE D. SELECT…FORM..WHERE

**Câu 29. Truy vấn CSDL là:**

A. Một tập hợp các bảng dữ liệu có liên quan với nhau.

B. Một phát biểu thể hiện yêu cầu của người dùng đối với CSDL.

C. Cung cấp 1 khuôn thuận tiện để nhập và sửa DL. D. Cung cấp nút lệnh để người dùng có thể sử dụng.

**Câu 30. Ngôn ngữ truy vấn CSDL phổ biến hiện nay là:**

A. Access B. Excel C. Word D. SQL

**Câu 31. Em hãy điền vào chỗ trống (…) cho phát biểu dưới đây:**

“ Khi thực hiện các câu truy vấn, hệ quản trị CSDL sẽ coi tên trường là biến trong chương trình xử lí, do vậy, nếu tên trường có chứa dấu cách thì cần phải dùng các dấu …… để đánh dấu bắt đầu và kết thúc tên trường.”

A. ( ) B. ‘ ’ C. [ ] D. “ ”

**Câu 32. Đối với các hệ CSDL quan hệ, có mấy loại truy vấn dữ liệu?**

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 33. Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề SELECT dùng để xác định?**

A. Điều kiện lọc DL B. Thêm DL vào bảng C. DL được lấy từ đâu D. Thông tin ta muốn hiển thị

**Câu 34. Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề WHERE dùng để làm gì?**

A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu B. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu

C. Sửa dữ liệu trong bảng D. Xác định thông tin ta muốn hiển thị

**Câu 35. Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề FROM dùng để làm gì?**

A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu B. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu

C. Xác định thông tin ta muốn hiển thị D. Xóa dữ liệu trong bảng

**Câu 36. Trong vùng lưới QBE, dòng** Criteria **dùng để chứa gì?**

A. Biểu thức toán học B. Hằng số C. Hàm D. Điều kiện để truy vấn

**Câu 37. Cho câu truy vấn sau:**

****

A. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh nữ

B. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh nam

C. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh

D. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính của tất cả các học sinh nữ

**Câu 38. Để đưa ra ds gồm họ tên, ngày sinh, điểm môn Tin học của những học sinh có điểm môn Tin học từ 7.5 trở lên từ bảng dữ liệu HỌC SINH 11. Hãy cho biết biểu thức sau WHERE ở câu truy vấn SQL**

A. [Tin học] > 7.5 B. [Tin học] = 7.5 C. [Tin học] >= 7.5 D. [Tin học] <= 7.5

**Câu 39: CSDL tập trung là:**

A. CSDL lưu trữ trên 1 máy tính B. CSDL của các đơn vị có quy mô lớn

C. CSDL được phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính

D. CSDL được lưu trữ tại 1 hay nhiều máy tính có kết nối mạng với nhau

**Câu 40: CSDL phân tán là:**

A. CSDL lưu trữ trên 1 máy tính B. CSDL của các đơn vị có quy mô nhỏ, không cần kết nối mạng

C. CSDL được phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính

D. CDL được lưu trữ tại 1 hay nhiều máy tính có kết nối mạng với nhau

**Câu 41: Chọn nhận định chính xác nhất:**

A. CSDL phân tán có một số mô hình kiến trúc phổ biến là: mô hình ngang hàng, mô hình khách chủ

B. CSDL tập trung có một số mô hình kiến trúc phổ biến là: mô hình ngang hàng, mô hình khách chủ

C. CSDL phân tán có 1 tầng, 2 tầng, 3 tầng D. CSDL tập trung và phân tán đều có mô hình ngang hàng

**Câu 42: Cơ sở dữ liệu tập trung có ưu điểm gì?**

A. Dễ dàng truy cập, điều phối dữ liệu B. Phù hợp với mọi tổ chức quy mô lớn, nhỏ

C. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu D. Khả năng mở rộng tốt

**Câu 43: Cơ sở dữ liệu phân tán có ưu điểm gì?**

A. Dễ dàng quản lý và thích hợp mọi quy mô tổ chức B. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu, chi phí phù hợp

C. Phân tán dữ liệu hiệu quả, mở rộng tổ chức linh hoạt D. Đảm bảo nhất quán dữ liệu tốt, độ tin cậy cao

**Câu 44: Cơ sở dữ liệu tập trung có nhược điểm gì?**

A. Quá trình khai thác DL bị dừng nếu CSDL tập trung gặp sự cố C. Rủi ro mất dữ liệu do hỏng phần cứng

B. Khó thực hiện sao lưu và phục hồi DL D. Bắt buộc máy tính phải có kết nối mạng để khai thác CSDL

**Câu 45: Cơ sở dữ liệu phân tán có nhược điểm gì?**

A. Khó quản lý khi kích thước dữ liệu lớn B. Không thể mở rộng để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng

C. Chi phí cao, khó khăn đảm bảo nhất quán DL và tính an ninh D. Rủi ro mất DL do hỏng hóc phần cứng

**Câu 46: Điểm khác biệt chính giữa cơ sở dữ liệu tập trung và phân tán là gì?**

A. Số lượng máy chủ lưu trữ dữ liệu B. Cách truy cập và quản lý dữ liệu

C. Độ phức tạp của cấu trúc dữ liệu D. Không có điểm khác biệt

**Câu 47: Một cửa hàng tạp hóa gồm 4 tầng, có sử dụng phần mềm quản lý bán hàng. Mỗi quầy đều có quầy thu ngân nhưng toàn bộ dữ liệu lưu tại máy tính tầng 1. CSDL của cửa hàng này là:**

A. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 1 tầng)

B. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 2 tầng)

C. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 3 tầng) D. CSDL phân tán có kiến trúc ngang hàng

**Câu 48: CSDL tập trung phù hợp với những bài toán quản lí :**

A. Quản lí học sinh trường cấp 1 có 1 cơ sở, quản lí hoạt động của ngân hàng nhiều chi nhánh,

B. Quản lí học sinh trường cấp 2 có 1 cơ sở, quản lí bán hàng cửa hàng tạp hóa nhỏ

C. Quản lí sinh viên trường Đại học nhiều cơ sở, quản lí hàng hóa của hệ thống cửa hàng VinMart

D. Hệ thống tìm kiếm Google, hệ thống thư điện tử

**Câu 49: Em hãy điền vào chỗ trống cho phát biểu dưới đây:** “ Khi kết hợp dữ liệu, hai bản ghi thuộc hai bảng khác nhau trong CSDL chỉ được ghép lại nếu chúng thoả mãn một điều kiện mà ta gọi là …………”

A. Điều kiện trùng nhau B. Điều kiện kết hợp C. Điều kiện truy vấn D. Điều kiện kết nối

**Câu 50: Để kết hợp dữ liệu từ các bảng có trường chung theo cách ghép nối các bản ghi thoả mãn một điều kiện nào đó, SQL sử dụng từ khoá** A. JOIN B. INNER C. FROM D. DISTINCT

**Câu 51: Từ khóa DISTINCT để quy định gì?**

A. Nếu kết quả có nhiều dòng giống nhau thì được đưa vào kết quả sau truy vấn

B. Nếu kết quả có nhiều trường giống nhau thì chỉ một dòng được đưa vào kết quả

C. Nếu kết quả có nhiều dòng giống nhau thì chỉ một dòng được đưa vào kết quả

D. Nếu kết quả có nhiều bảng giống nhau thì chỉ một dòng được đưa vào kết quả

**Câu 52: Chọn đáp án đúng về mẫu mệnh đề FROM sử dụng INNER JOIN**

A. FROM bảng 1 INTER JOIN bảng 2 ON bảng1.TrườngA *Ø* bảng 2.TrườngB

B. FROM bảng 1 INNER JOIN bảng 2 OF bảng1.TrườngA *Ø* bảng 2.TrườngB

C. FROM bảng 1 INNER JOIN bảng 2 ON bảng1 TrườngA *Ø* bảng 2 TrườngB

D. FROM bảng 1 INNER JOIN bảng 2 ON bảng1.TrườngA *Ø* bảng 2.TrườngB

**Câu 53: Điều vào chỗ trống “Từ khóa INNER JOIN nằm giữa 2 bảng nguồn cho kết nối và từ khóa ….. đứng ngay trước điều kiện kết nối”**

A. FROM B. ON C. OR D. OF

**Câu 54: Kí hiệu *Ø*  trong mệnh đề FROM sử dụng INNER JOIN để chỉ gì?**

A. Toán tử song song B. Toán tử < > C. Kí tự >= D. Toán tử so sánh

**Câu 55: Kiểu kết nối JOIN nào được dùng phổ biến nhất?**

A. INNER JOIN B. DISTINCT JOIN C. INTER JOIN D. ON JOIN

**Câu 56: “ Báo cáo CSDL là một văn bản trình bày thông tin kết xuất từ CSDL, có thể ………….”**

A. kết xuất thông tin bằng báo cáo B. xem trực tiếp trên màn hình hoặc in ra

C. tạo ra nhiều bảng và mẫu hỏi D. truy vấn trong cơ sở dữ liệu

**Câu 57: Dữ liệu để đưa vào báo cáo được lấy từ đâu?**

A. từ nhiều bảng B. các bản ghi khác nhau C. nhiều bảng và truy vấn D. các mẫu hỏi

**Câu 58: Cần biết tên cuốn sách trong bảng SÁCH được mượn với ID = 1 trong bảng MƯỢN-TRẢ, câu truy vấn nào đúng?**

A. SELECT [ID], [SÁCH].[Mã sách], [Tên sách]

 FROM [SÁCH] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] ON [SÁCH].[Mã sách] = [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách]

 WHERE [ID]=1

B. SELECT [ID], [SÁCH].[Mã sách], [Tên sách]

 FROM [SÁCH] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] OR [SÁCH].[Mã sách] = [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách]

 WHERE [ID]= “1”

C. SELECT [ID], [SÁCH].[Mã sách], [Tên sách]

 FROM [SÁCH] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] OF [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách] = [SÁCH].[Mã sách]

 WHERE [ID]=1

D. SELECT [ID], [SÁCH].[Mã sách], [Tên sách]

 FROM [SÁCH] INER JOIN [MƯỢN-TRẢ] ON [SÁCH].[Mã sách] = [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách]

 WHERE [ID]=1

**Câu 59: Chọn đáp án đúng**

A. Chỉ có thể viết câu truy vấn SQL trên một bảng của CSDL

B. Các từ khoá kết nối phải viết trong mệnh đề WHERE của câu truy vấn SQL

C. Chỉ có thể kết nối với điều kiện giá trị ở trường chung giữa hai bảng là bằng nhau.

D. Dữ liệu để đưa vào báo cáo được lấy từ một hay nhiều bảng và truy vấn

**Câu 60: Hãy cho biết thông tin về những quyển sách (bảng SÁCH) mà học sinh có Số thẻ TV “HS-136” đã mượn từ bảng MƯỢN-TRẢ với điều kiện kết nối là Mã sách**

A. SELECT DISTINCT [SÁCH].[Tên sách]

 FROM [SÁCH] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] OR [SÁCH].[Mã sách] = [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách]

B. SELECT DISTINCT [SÁCH].[Tên sách]

 FROM [SÁCH] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] ON [SÁCH].[Mã sách] = [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách]

 WHERE [MƯỢN-TRẢ].[Số thẻ TV] = HS-136

C. SELECT DISTINCT [SÁCH].[Tên sách]

 FROM [SÁCH] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] ON [SÁCH][Mã sách] = [MƯỢN-TRẢ][Mã sách]

 WHERE [MƯỢN-TRẢ].[Số thẻ TV] =“HS-136”

D. SELECT DISTINCT [SÁCH].[Tên sách]

 FROM [SÁCH] INNER JOIN [MƯỢN-TRẢ] ON [SÁCH].[Mã sách] = [MƯỢN-TRẢ].[Mã sách]

 WHERE [MƯỢN-TRẢ].[Số thẻ TV] =“HS-136”